

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20/7/2018

V/v: “*Yêu cầu không công nhận  
quan hệ vợ chồng*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T  
TỈNH B**

**Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Các Hội thẩm nhân dân:
  1. Ông Nguyễn Nam Tiến
  2. Ông Trương Tấn Thành
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bích Thị Kim Pháp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 226/2018/TLST- HNGĐ; ngày 09 tháng 5 năm 2018, về việc: “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐ-HPT, ngày 04/7/2018, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Bùi Thị Ngọc Th, sinh năm: 1978  
Địa chỉ: khu phố S, thị trấn L, huyện T, tỉnh B.
- **Bị đơn:** ông Trương D, sinh năm: 1974  
Địa chỉ: khu phố S, thị trấn L, huyện T, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa bà Bùi Thị Ngọc Th trình bày:**

-Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Trương D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông D và bà thường xuyên mâu thuẫn về kinh tế gia đình, đã 02 lần bà làm đơn

ly hôn nhưng ông D năn nỉ và cam đoan không tái phạm, vì các con bà đã tha thứ cho ông D và rút đơn về, thời gian gần đây ông D ngày càng quá đáng, đã quá khả năng chịu đựng của bà mỗi lần bà và ông D tranh cãi ông D thường đánh đập, bóp cổ bà.

Nay bà nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D

- Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị Kim D (giới tính: nữ) , sinh năm 1996; Trương Thị Kim D (giới tính: nữ), sinh năm 1999, cả hai con đều đã trưởng thành và Trương Thị Diễm Q (giới tính: nữ), sinh ngày 28/02/2003. Nguyên vọng của bà được nhận nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên Trương Thị Diễm Q đến khi trưởng thành, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\*Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên hòa giải bị đơn ông Trương D trình bày:**

-Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Bùi Thị Ngọc Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông và bà Th đôi lúc có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông thường uống rượu, say xỉn không làm chủ bản thân và có lời nói ghen tuông và chửi bới bà Th, nay bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông, ông đồng ý vì cũng không còn tình cảm và không thể níu kéo được nữa.

- Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị Kim D (giới tính: nữ) , sinh năm 1996; Trương Thị Kim D (giới tính: nữ), sinh năm 1999, cả hai con đều đã trưởng thành và Trương Thị Diễm Q (giới tính: nữ), sinh ngày 28/02/2003. Ông D đồng ý giao con chung chưa thành niên Trương Thị Diễm Q cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: ông và bà Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: xác định mối quan hệ pháp luật cần giải quyết, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203, 237, 239 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị Ngọc Th với ông Trương D.

Về con chung: giao con chung chưa thành niên Trương Thị Diễm Q (giới tính: nữ), sinh ngày 28/02/2003 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đến khi trưởng thành.

Ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: ông D và bà Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, bị đơn ông Trương D có nơi cư trú tại khu phố S, thị trấn L, huyện T, tỉnh B, vì vậy yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Bùi Thị Ngọc Th thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã triệu tập và tổng đạt các văn bản, QĐXX, QĐ hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn nhưng tại phiên tòa hôm nay ông D vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Ngọc Th HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng, bà Bùi Thị Ngọc Th và ông Trương D có đủ điều kiện đăng ký kết hôn hợp pháp nhưng đến nay ông, bà vẫn chưa đăng ký kết hôn đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà Th, ông D không còn tình cảm, sống chung nhưng không quan tâm đến nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặc dù mâu thuẫn trong cuộc sống giữa bà Th và ông D đã thật sự trầm trọng nhưng HĐXX không thể cho ông, bà ly hôn như yêu cầu mà cần phải áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Th và ông D là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: ông bà có 03 con chung là Trương Thị Kim D (giới tính: nữ), sinh năm 1996; Trương Thị Kim D (giới tính: nữ), sinh năm 1999, cả hai con đều đã trưởng thành và Trương Thị Diễm Q (giới tính: nữ), sinh ngày 28/02/2003. Giao con chung chưa thành niên Trương Thị Diễm Q cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình.

Về tài sản chung và nợ chung: ông D và bà Th tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định về việc giải quyết ly hôn, bị đơn ông Trương D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định về cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1/ Áp dụng:**

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

### **2/ Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Bùi Thị Ngọc Th và ông Trương D là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung Trương Thị Diễm Q (giới tính: nữ), sinh ngày 28/02/2003 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Bùi Thị Ngọc Th, ông Trương D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con sau khi ly hôn.

Ông Trương D được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Bà Th không được ngăn cản ông D việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà Th, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc Th phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Ông Trương D phải nộp 300.000 án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Bà Th đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019206 ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; bà Th đã nộp đủ án phí. Ông D phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Quyền kháng cáo của bà Bùi Thị Ngọc Th là 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (20/7/2018), và ông Trương D là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7A và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND (Tỉnh - Huyện);
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn L;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Bích Ngọc**